

雇 用 条 件 書

Bản Điều Khoản Tuyển Dụng

2023年 8月 1日	
Ngày tháng năm	
LO THI LAP 殿	
Kính gửi Ông/Bà LO THI LAP	
—	
特定技能所属機関名	医療法人社団 創造会
Tên cơ quan liên kết kỹ năng đặc định	Tập đoàn y tế Souzoukai
所在地	千葉県我孫子市布佐 8 3 4-2 8
Địa chỉ	8 3 4-2 8 Fusa, Abiko, Chiba
電話番号	0 4-7 1 8 9-1 1 1 1
Số điện thoại	0 4-7 1 8 9-1 1 1 1
—	
代表者 役職・氏名	理事長 土井 紀弘 印
Người đại diện Chức vụ/Tên họ	Chủ tịch NORIHIRO DOI Đóng dấu

I. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

1. 雇用契約期間

Thời hạn hợp đồng lao động

(2023年 8月 1日 ～ 年 月 日) 入国予定日 年 月 日

(Ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến Ngày tháng năm) Ngày nhập cảnh dự kiến Ngày tháng năm

2. 契約の更新の有無

Có gia hạn hợp đồng hay không

☒ 自動的に更新する ☐ 更新する場合があります ☐ 契約の更新はしない

☒ Tự động gia hạn ☐ Có trường hợp gia hạn ☐ Không gia hạn hợp đồng

※ 上記契約の更新の有無を「更新する場合があります」とした場合の更新の判断基準は以下のとおりとする。

* Tiêu chuẩn quyết định có gia hạn hợp đồng trên hay không trong trường hợp “Có trường hợp gia hạn” là như sau.

☐ 契約期間満了時の業務量 ☐ 労働者の勤務成績, 態度 ☐ 労働者の業務を遂行する能力

☐ Khối lượng công việc khi kết thúc thời hạn hợp đồng ☐ Thành tích, thái độ trong công việc của người lao động

☐ Năng lực thực hiện công việc của người lao động

☐ 会社の経営状況 ☐ 従事している業務の進捗状況 ☐ その他 ()

☐ Tình trạng kinh doanh của công ty ☐ Tình trạng tiến bộ trong công việc đang thực hiện ☐ Khác ()

II. 就業の場所

Nơi làm việc

☒ 直接雇用（以下に記入）☐ 派遣雇用（別紙「就業条件明示書」に記入）
☒ Tuyển dụng trực tiếp (điền vào phần dưới)☐ Tuyển dụng biệt phái (Điền vào mẫu “Đơn khai điều kiện tuyển dụng”)
事業所名 介護老人保健施設クレオ
Tên công ty Cơ sở chăm sóc sức khỏe CREO
所在地 千葉県我孫子市我孫子1855-4
Địa chỉ 1855-4 Abiko, Abiko, Chiba
連絡先 04-7179-7700
Địa chỉ liên lạc 04-7179-7700

III. 従事すべき業務の内容

Nội dung công việc cần thực hiện

1. 分野（介護）
 Lĩnh vực（Chăm sóc phúc lợi）
2. 業務区分（介護）
 Danh mục công việc（Chăm sóc phúc lợi）

IV. 労働時間等

Các nội dung như thời gian làm việc

1. 始業・終業の時刻等

Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

- (1) 始業（8時45分）終業（17時15分）（1日の所定労働時間数 7.5時間）
 Bắt đầu（8 Giờ 45 Phút）Kết thúc（17 Giờ 15 Phút）（Số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7.5 Giờ）
(2) 【次の制度が労働者に適用される場合】

【Trường hợp chế độ sau đây được áp dụng cho người lao động】

- ☒ 変形労働時間制：（1か月）単位の変形労働時間制
☒ Chế độ thời gian làm việc biến hình：Chế độ thời gian làm việc biến hình đơn vị（1 tháng）
※ 1年単位の変形労働時間制を採用している場合には、乙が十分に理解できる言語を併記した年間カレンダーの写し及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。
* Trường hợp đang sử dụng chế độ thời gian làm việc biến hình có đơn vị là 1 năm thì sẽ kèm theo bản sao lịch trong năm có ghi cả ngôn ngữ mà bên B có thể hiểu được đầy đủ và bản sao bản hiệp định liên quan đến chế độ thời gian làm việc biến hình đã nộp cho cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

☒ 交代制として、次の勤務時間の組合せによる。

☒ Kết hợp thời gian lao động sau đây như chế độ xen kẽ.

始業（8時00分）終業（16時30分）（適用日 , 1日の所定労働時間 7.5時間）
始業（8時30分）終業（17時00分）（適用日 , 1日の所定労働時間 7.5時間）
始業（8時45分）終業（17時15分）（適用日 , 1日の所定労働時間 7.5時間）
始業（10時30分）終業（19時00分）（適用日 , 1日の所定労働時間 7.5時間）
始業（16時45分）終業（翌 9時15分）（適用日 , 1日の所定労働時間 14.5時間）
Bắt đầu（8 giờ 00 phút）Kết thúc（16 giờ 30 phút）（Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7.5 giờ）
Bắt đầu（8 giờ 30 phút）Kết thúc（17 giờ 00 phút）（Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7.5 giờ）
Bắt đầu（8 giờ 45 phút）Kết thúc（17 giờ 15 phút）（Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7.5 giờ）
Bắt đầu（10 giờ 30 phút）Kết thúc（19 giờ 00 phút）（Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 7.5 giờ）
Bắt đầu（16 giờ 45 phút）Kết thúc（9 giờ 15 phút ngày mai）（Ngày áp dụng , số giờ làm việc quy định cho 1 ngày 14

. 5 giờ)

2. 休憩時間 (60分、夜勤の場合は120分)

Thời gian nghỉ ngơi (6 0 phút , làm đêm ; 1 2 0 phút)

3. 所定労働時間数 ①週 (37.5時間) ②月 (162.53時間) ③年 (1950時間)

Số giờ làm việc quy định ①Tuần (3 7. 5 tiếng) ②Tháng (1 6 2. 5 3 tiếng) ③Năm (1 9 5 0 tiếng)

4. 所定労働日数 ①週 (5 日) ②月 (21. 67 日) ③年 (260 日)

Số ngày làm việc quy định ①Tuần (5 ngày) ②Tháng (2 1 . 6 7 ngày) ③Năm (2 6 0 ngày)

5. 所定時間外労働の有無 ☒ 有 ☐ 無

Có hay không làm việc ngoài giờ quy định ☒ Có ☐ Không

○詳細は、就業規則 第17条～第 条, 第 条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 17 đến điều , điều đến điều , điều đến điều

V. 休目

Ngày nghỉ

1. 定例日：毎週 曜日、日本の国民の祝日、その他（ ） （年間合計休日日数 105日）

Ngày cố định: Thứ hàng tuần, ngày lễ quốc gia của Nhật, các ngày khác () (tổng số ngày nghỉ trong năm 105 ngày)

2. 非定例日(週)月当たり 2 日, その他(開院記念日 1 日)

Ngày không cố định: 2 Ngày của (tuần) / tháng, các ngày khác (Ngày thành lập bệnh viện)

○詳細は、就業規則 第15条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 15 đến điều , điều đến điều , điều đến điều

VI. 休暇

Nghỉ phép

1. 年次有給休暇 6か月継続勤務した場合 → 10 日

継続勤務6か月未満の年次有給休暇 (☐ 有 ☒ 無) → 　　か月経過で 　　日

Nghỉ phép có lương trong năm Trường hợp đã làm liên tục 6 tháng $\rightarrow$ 10 ngày

Nghi phép có lương trong năm khi làm liên tục chưa đủ 6 tháng (☐ Có ☒ Không) → Qua tháng, được ngày

2. その他の休暇 有給（出産休暇、特別休暇） 無給（産前産後休暇、生理休暇、介護休暇、看護休暇）

Các ngày nghỉ phép khác Có lương (nghỉ sinh, nghỉ đặc biệt) Không lương (trước và sau sinh, ngày đèn đỏ, nghỉ chăm sóc , phụng dưỡng)

3. 一時帰国休暇 乙が一時帰国を希望した場合は、上記1及び2の範囲内で必要な休暇を取得させることとする。

Nghỉ phép về nước tạm thời Nếu bên B có nguyện vọng về nước tạm thời, thì cho lấy ngày phép cần thiết trong phạm vi của khoản 1 và 2 ở trên.

○詳細は、就業規則 第21条～第24条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 2 1 đến 2 4 điều , điều đến điều , điều đến điều

VII. 賃金

Tiền lương

1. 基本賃金 ☒ 月給 (193,520 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※詳細は別紙のとおり

Tiền lương cơ bản ☒ Lương tháng (1 9 3 , 5 2 0 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

2. 諸手当（時間外労働の割増賃金は除く）

(夜勤 手当, 日曜祝日 手当、 通勤 手当)

※詳細は別紙のとおり

Tiền trợ cấp (Không bao gồm tiền tăng ca ngoài giờ làm việc)

(Trợ cấp làm đêm, trợ cấp bữa ăn làm đêm, trợ cấp chủ nhật và ngày lễ, trợ cấp phương tiện đi lại)

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

3. 所定時間外, 休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

Tỷ suất lương ngoài giờ trả cho lao động vào ngày nghỉ hoặc ban đêm ngoài thời gian quy định

(1) 所定時間外 法定超月60時間以内 (2 5) %

法定超月60時間超 (5 0) %

所定超 () %

Ngoài giờ quy định Vượt thời gian luật định dưới 60 tiếng trong tháng (2 5)%

Vượt thời gian luật định trên 60 tiếng trong tháng (5 0)%

Vượt thời gian quy định ()%

(2) 休日 法定休日 () %, 法定外休日 () %

Ngày nghỉ Ngày nghỉ luật định ()%, ngày nghỉ ngoài luật định ()%

(3) 深夜 (5 0) %

Đêm (5 0)%

4. 賃金締切日 ☒ 毎月 2 0 日, ☐ 毎月 日

Ngày kết lương ☒ Ngày 2 0 hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

5. 賃金支払日 ☒ 毎月 5 日, ☐ 毎月 日

Ngày trả lương ☒ Ngày 5 hàng tháng, ☐ Ngày hàng tháng

6. 賃金支払方法 ☒ 口座振込 ☐ 通貨払

Cách thanh toán lương ☒ Chuyển khoản ☐ Trả tiền mặt tiền Yên

7. 労使協定に基づく賃金支払時の控除 ☐ 無 ☒ 有

※詳細は別紙のとおり

Khấu trừ khi thanh toán lương dựa trên hiệp định sử dụng lao động ☐ Không ☒ Có

* Chi tiết như trong văn bản đi kèm

8. 昇給 ☒ 有 (時期, 金額等 7 月), ☐ 無

Tăng lương ☒ Có (thời điểm, số tiền,... tháng 7), ☐ Không

9. 賞与 ☒ 有 (時期, 金額等 6 月、 1 2 月), ☐ 無

Tiền thưởng ☒ Có (thời điểm, số tiền,... tháng 6 và tháng 1 2), ☐ Không

10. 退職金 ☒ 有 (時期, 金額等 常勤 3 年経過後), ☐ 無

Tiền nghỉ việc ☒ Có (thời điểm, số tiền,... sau 3 năm làm nhân viên chính thức), ☐ Không

11. 休業手当 ☒ 有 (率 6 0 %)

Trợ cấp khi nghỉ phép ☒ Có (tỷ suất 6 0 %)

VIII. 退職に関する事項

Các nội dung liên quan đến việc nghỉ việc

1. 自己都合退職の手続 (退職する 6 0 日前に社長・工場長等に届けること)

Thủ tục nghỉ việc do lý do cá nhân (Báo cáo cho giám đốc/xưởng trưởng 6 0 ngày trước khi nghỉ việc)

2. 解雇の事由及び手続

解雇は、やむを得ない事由がある場合に限り少なくとも30日前に予告をするか、又は30日以上平均賃金を支払って解雇する。特定技能外国人の責めに帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

Lý do và thủ tục sa thải

Việc sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày, hoặc phải thanh toán tiền lương trung bình của trên 30 ngày rồi mới sa thải, chỉ trong trường hợp có lý do bắt buộc phải sa thải. Trường hợp sa thải người lao động nước ngoài có kỹ năng đặc định do các nguyên nhân quy về lỗi của người đó thì khi nhận được sự công nhận của giám đốc cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động có thẩm quyền, có thể sa thải mà không cần báo trước cũng như thanh toán tiền lương trung bình.

○詳細は、就業規則 第30条～第 条, 第 条～第 条

○Chi tiết xem trong Nội quy lao động Điều 30 đến điều , điều đến điều , điều đến điều

IX. その他

Các nội dung khác

1. 社会保険の加入状況・労働保険の適用状況 (☒ 厚生年金 , ☒ 健康保険 , ☒ 雇用保険 , ☒ 労災保険 ,
☐ 国民年金 ☐ 国民健康保険 , ☐ その他 ())

Tình trạng tham gia bảo hiểm xã hội, tình trạng áp dụng bảo hiểm lao động (☒ Tiền lương hưu người lao động , ☒ Bảo hiểm sức khỏe , ☒ Bảo hiểm tuyển dụng , ☒ Bảo hiểm tai nạn lao động , ☐ Tiền lương hưu quốc gia
☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia , ☐ Khác ())

2. 雇入れ時の健康診断 2020 年 3 月

Khám sức khỏe khi tuyển dụng Tháng 3 Năm 2020

3. 初回の定期健康診断 2021 年 3 月 (その後 6か月 ごとに実施)

Khám sức khỏe định kỳ lần đầu Tháng 3 Năm 2021 (Sau đó thực hiện 6 tháng một lần)

4. 本契約終了後に乙が帰国するに当たり、乙が帰国旅費を負担することができないときは、甲が当該旅費を負担するとともに、帰国が円滑になされるよう必要な措置を講じることとする。

Khi bên B về nước sau khi kết thúc hợp đồng này, nếu bên B không thể chi trả chi phí về nước, bên A ngoài việc chịu chi phí về nước đó, còn thực hiện các biện pháp cần thiết để việc về nước được thuận lợi.

受取人 (署名)

Người nhận (Ký tên)

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

☒ 月給 (193, 520 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (1, 186 円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

☒ Lương tháng (193, 520 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (1, 186 JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (平日夜勤 手当 7, 000 円／計算方法: 7, 000 円×夜勤回数)

(b) (日曜祝日夜勤手当 8, 000 円／計算方法: 8, 000 円×夜勤回数)

(c) (日曜祝日手当 7.5 時間勤務時 1, 000 円、 7.5 時間未満勤務時 500 円)

(d) (通勤手当 片道 2 Km 以上の場合、距離数に応じて支給)

(a) (Trợ cấp 7, 000 JPY/Cách tính: 7, 000 JPY × số lần)

(b) (Trợ cấp 8, 000 JPY/Cách tính: 8, 000 JPY × số lần)

(c) (Trợ cấp làm chủ nhật và ngày lễ trên 7.5 tiếng 1, 000 JPY × số lần
trợ cấp làm chủ nhật và ngày lễ 500 JPY × số lần)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2)

約 206, 000 円 (合計)

Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2)

khoảng 206, 000 JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

(a) 税 金 (約 4, 000 円)

(b) 社会保険料 (約 27, 400 円)

(c) 雇用保険料	(約 6 0 0 円)
(d) 食 費	(約 円)
(e) 居 住 費	(約 円)
(f) その他 (水道光熱費)	(約 円)
(住民税)	(約 6 0 0 円)
()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)
()	(約 円)

控除する金額 約 3 2, 6 0 0 円 (合計)

(a) Tiền thuế	(khoảng 4, 0 0 0 JPY)
(b) Tiền bảo hiểm xã hội	(khoảng 2 7, 4 0 0 JPY)
(c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng	(khoảng 6 0 0 JPY)
(d) Tiền ăn	(khoảng JPY)
(e) Tiền nhà	(khoảng JPY)
(f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga)	(khoảng JPY)
(Thuế cư trú)	(khoảng 6 0 0 JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)
()	(khoảng JPY)

Số tiền khấu trừ khoảng 3 2, 6 0 0 JPY (tổng)

5. 手取り支給額 (3-4) 約 1 7 3, 4 0 0 円 (合計)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4) khoảng 1 7 3, 4 0 0 JPY (tổng)

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.